

Số: /BC-SGD&ĐT

Lào Cai, ngày tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính 6 tháng năm 2022 của cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Kế hoạch số 434 /KH-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Lào Cai năm 2022, Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 1/3/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Kế hoạch Triển khai thực hiện Đề án “cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025” của khối các cơ quan hành chính nhà nước, Công văn số 168/SNV-CCHC&QLVTLT ngày 28/2/2022 của Sở Nội vụ Lào Cai về việc thống nhất về thời gian, nội dung ban hành kế hoạch và thực hiện báo cáo công tác Cải cách hành chính (CCHC) hàng quý, 6 tháng và báo cáo năm, Kế hoạch số 192/KH-SGD&ĐT ngày 31/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Lào Cai về việc ban hành Kế hoạch CCHC cơ quan Sở GD&ĐT năm 2022, Sở GD&ĐT báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Về Kế hoạch triển khai công tác cải cách hành chính

Trong 6 tháng đầu năm 2022, lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân đã chỉ đạo, điều hành sát sao công tác CCHC, cụ thể như sau: ban hành Kế hoạch số 343/KH-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Lào Cai năm 2022; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 25/1/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Kế hoạch Triển khai duy trì, áp dụng, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc Hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Lào Cai năm 2022; Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 14/3/2022 về việc thông tin tuyên truyền CCHC tỉnh Lào Cai năm 2022; Công văn số 53/VPUBND-KSTT ngày 13/1/22 của văn phòng UBND tỉnh về việc rà soát, cập nhật, đồng bộ dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính (TTHC); Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp đánh giá về công tác cải cách hành chính.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác CCHC, chú trọng nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ hành chính công, Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 192/KH-SGD&ĐT ngày 31/12/2021 về triển khai công tác CCHC cơ quan Sở GD&ĐT năm 2022, trong kế hoạch xác định rõ từng nhiệm vụ với các phần nội dung công việc cần thực hiện trên cơ sở các nội dung liên quan đến CCHC, bám sát các nội dung trong Kế hoạch của UBND tỉnh, như: cải cách thể chế; cải cách TTHC; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số. Trên cơ sở nội dung chương trình công tác năm 2022; Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học của ngành giáo dục và đào tạo, các Phòng chuyên môn, chức năng thuộc sở, các đơn vị trực thuộc Sở đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC cụ thể của từng phòng, đơn vị.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, công tác CCHC đã thực hiện đúng theo tiến độ đề ra trong kế hoạch.

2. Công tác kiểm tra Cải cách hành chính

Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-SGD&ĐT ngày 18/01/2022 về kiểm tra công tác CCHC năm 2022; Quyết định số 79/QĐ-SGD&ĐT ngày 10/2/2022 về việc thành lập đoàn kiểm tra công tác CCHC năm 2022 của Sở GD&ĐT. Theo kế hoạch sẽ tiến hành kiểm tra 02 phòng thuộc Sở (Phòng GDMN, phòng GDTH), 07 đơn vị trực thuộc (trường THPT số 1 thị xã Sa Pa, trường THPT số 2 thị xã Sa Pa, trường DTNT THCS&THPT thị xã Sa Pa; trường THPT số 1 huyện Bảo Yên, trường THPT số 2 huyện Bảo Yên, trường THPT số 3 huyện Bảo Yên, trường DTNT THCS&THPT huyện Bảo Yên); thời gian kiểm tra dự kiến từ tháng 4 đến tháng 11 năm 2022.

3. Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính

Căn cứ Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 14/3/2022 về việc thông tin tuyên truyền CCHC tỉnh Lào Cai năm 2022, Sở GD&ĐT ban hành kế hoạch số 43/KH-SGD&ĐT ngày 17/3/2022 nhằm tổ chức phổ biến, tuyên truyền về công tác CCHC tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị trực thuộc như: tuyên truyền, phổ biến trong giao ban hàng tuần, tháng, quý; hội nghị sơ kết học kỳ I, tổng kết cơ quan; đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở GD&ĐT và các đơn vị trực thuộc; niêm yết, công khai TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của Sở GD&ĐT tại bộ phận một cửa; tuyên truyền về nội dung chuyển đổi số ngành giáo dục, về chủ trương thực hiện Chính quyền điện tử của Chính phủ

4. Mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong Cải cách hành chính

Tiếp tục triển khai nhân rộng và triển khai có hiệu quả các mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC tại cơ quan, đơn vị, cụ thể:

- Sáng kiến cấp tỉnh: Xây dựng kiến trúc tổng thể ứng dụng CNTT và lưu trữ dữ liệu đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của trường THPT.

- Sáng kiến cấp cơ sở: Đổi mới công tác quản lý hồ sơ viên chức các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Lào Cai.

- Sáng kiến cấp cơ sở: Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên thông qua kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên các cấp học từ hạng III lên hạng II trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Sáng kiến cấp cơ sở: Giải pháp nâng cao hiệu quả qua hoạt động bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Đang hoàn thiện sáng kiến cấp cơ sở: Một số giải pháp tăng cường sự hài lòng của các tổ chức, cá nhân khi thực hiện các TTHC tại bộ phận “một cửa” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Công tác tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

Năm 2022, Sở GD&ĐT được giao tham mưu xây dựng 04 văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh (tại văn bản số 425/UBND-NC ngày 27/1/22 của UBND tỉnh).

Tính đến 10/6/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đối với 03 Nghị quyết để trình HĐND vào kỳ họp tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

- Tờ trình Đề nghị sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho học sinh các xã khu vực II, khu vực III hoàn thành nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 70/TTr-SGD&ĐT ngày 26/5/2022 của Sở GD & ĐT);

- Tờ trình đề nghị Ban hành quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 60/ TTr-SGD&ĐT ngày 10/5/2022 của Sở GD & ĐT)

- Tờ trình Về quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm học 2022-2023 (Tờ trình số 56/TTr-SGD&ĐT ngày 29/4/2022 của Sở GD & ĐT).

1.2. Công tác thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 28/KH-SGD&ĐT ngày 14/2/2022 về Quản lý, theo dõi thi hành pháp luật của Sở GD&ĐT năm 2022; Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Các nội dung đã thực hiện như sau:

- Theo dõi tính thống nhất, đồng bộ, tính khả thi của các quy định pháp luật trong lĩnh vực GD&ĐT để kịp thời đề xuất, kiến nghị xử lý những nội dung, quy định chồng chéo, thiếu đồng bộ, không khả thi hoặc những khoảng trống pháp luật.

- Theo dõi trình tự, TTHC trong lĩnh vực GD&ĐT để kịp thời đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành TTHC mới, đảm bảo không gây khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

- Theo dõi tình hình thi hành pháp luật, áp dụng quy định pháp luật trong lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1.3. Công tác thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Căn cứ kế hoạch số 14/KH-STP ngày 15/2/2022 của Sở Tư pháp về phổ biến pháp luật đợt 1 năm 2022 và các văn bản chỉ đạo các cấp, Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-SGD&ĐT ngày 08/3/2022 về phổ biến, giáo dục pháp luật đợt I năm 2022. Các nội dung thực hiện tuyên truyền, phổ biến gồm:

- Luật sửa đổi, bổ sung 09 Luật được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp bất thường lần thứ nhất.

- 03 Luật; 14 Nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại các kỳ họp lần thứ nhất, thứ hai; 02 Nghị quyết được Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá XV thông qua.

- Các Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản mới do Bộ, ngành Trung ương ban hành; Nghị quyết của HĐND tỉnh Lào Cai khoá XVI, kỳ họp thứ 3; Chỉ thị, Nghị quyết, Đề án của Tỉnh uỷ Lào Cai; Quyết định, Kế hoạch; Chương trình, Đề án của UBND tỉnh Lào Cai.

- Các văn bản cần niêm yết, công bố, công khai.

- Các văn bản pháp luật đang thực hiện nhưng cần được tuyên truyền, phổ biến “nhắc lại” hoặc tập huấn “chuyên sâu”.

- Quán triệt một số nội dung pháp luật về gia đình, trẻ em nhằm nâng cao nhận thức, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật đối với trẻ em.

1.4. Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL

Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 187/KH-SGD&ĐT ngày 24/12/2021 về Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2022. Công tác kiểm tra, rà soát tiếp tục được tăng cường nhằm kịp thời phát hiện những văn bản không còn phù hợp để kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

Trong quý tháng đầu năm 2022 cơ quan Sở GD&ĐT đã thực hiện tự kiểm tra được 03, rà soát được 02 văn bản QPPL theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ, qua đó không có kiến nghị, đề xuất nào đến cơ quan chức năng.

Tại các cuộc họp giao ban hàng tuần, tháng trưởng các bộ phận công tác báo cáo và xin ý kiến lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng về tiến độ, cách thức hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng, tự kiểm tra và rà soát văn bản QPPL liên quan đến nhiệm vụ được giao phụ trách.

Cập nhật kịp thời 100% các văn bản QPPL của Trung ương, HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan đến từng vấn đề trong công tác GD&ĐT.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Công tác kiểm soát thủ tục hành chính

a) Công bố, công khai thủ tục hành chính

-Sở GD&ĐT đã công khai 127/127 TTHC theo danh mục TTHC được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền của Sở GD&ĐT đúng quy định trên cổng thông tin điện tử của sở và niêm yết, thực hiện tại bộ phận tiếp nhận, trả kết quả theo cơ chế “một cửa” của cơ quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đến làm việc. Trong đó: cấp tỉnh là 86 TTHC; cấp huyện là 36 TTHC; cấp xã là 05 TTHC; số TTHC mức độ 2 là 02; mức độ 3 là 06; mức độ 4 là 76.

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC, trình UBND tỉnh phê duyệt, tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ đạt 94%, tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hoá đạt 100%.

- Quá trình, tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC của cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã được cập nhật, công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

b) Kết quả giải quyết TTHC

Kết quả tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC: Số hồ sơ đã giải quyết 134 hồ sơ; 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn (Trước hạn: 102 hồ sơ; đúng hạn 32 hồ sơ)

c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Dịch vụ công trực tuyến của Ngành đã được đưa vào sử dụng, kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh, quốc gia, kết nối với hệ thống thông tin của Bưu điện để phục vụ việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI).

Số TTHC đã được cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia là 86 (thuộc mức độ 3, mức độ 4).

Số TTHC được tích hợp lên cổng DVC quốc gia là 86; Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên cổng DVC là 86; Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến là 01.

Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong 6 tháng đầu năm 2022:

- Số lượng dịch vụ công trực tuyến được xây dựng, đang tiến hành triển khai thực hiện mức độ 2 là 0 TTHC, mức độ 3 là 05 TTHC, mức độ 4 là 81 TTHC.

- Tổng số hồ sơ thực hiện mức độ 3, mức độ 4: 134 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tiếp: 0 hồ sơ, tiếp nhận trực tuyến: 134 hồ sơ.

d) Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, tăng cường thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI.

Kết quả: tổng số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong 6 tháng đầu năm 2022 là 02/134 hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ BCCI trong 6 tháng đầu năm 2022 là 93/134 hồ sơ.

2.2. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Cơ quan Sở GD&ĐT thực hiện tốt cơ chế một cửa trong hoạt động tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Kiện toàn bộ phận phụ trách và cử công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lào Cai.

Thực hiện đảm bảo Quy chế hoạt động của hệ thống giám sát - đánh giá đo lường sự hài lòng của người dân đối với các TTHC được áp dụng tại cơ quan theo cơ chế một cửa.

2.3. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính

Cơ quan Sở GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ đã thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo đúng quy định.

Trong quý 6 tháng đầu năm 2022, trong ngành Giáo dục không có ý kiến phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Về tổ chức bộ máy

Tiếp tục thực hiện Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra và các phòng thuộc cơ quan Sở GD&ĐT trên cơ sở Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GD&ĐT tỉnh Lào Cai (Quyết định số 492/QĐ-SGD&ĐT ngày 13/4/2021).

Tiếp tục sắp xếp số lượng cấp Phó trưởng phòng theo đúng quy định tại Nghị định số 107 của Chính phủ (hiện có 11/12 Phó trưởng phòng, thiếu 01 Phó trưởng phòng).

3.2. Về biên chế

- Thực hiện đúng quy định về số lượng người làm việc tại cơ quan (58/58 biên chế công chức; 02 hợp đồng theo Nghị định số 68/NĐ-CP) theo Quyết định số 4377/QĐ-UBND ngày 17/12/2021; Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; Văn bản số 356/TB-SNV ngày 30/12/2021 của Sở Nội vụ).

- Thực hiện giao 1838 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP đối với 37 đơn vị trực thuộc, đảm bảo số lượng làm việc và cơ cấu hợp lý để thực hiện kế hoạch giáo dục năm học 2021-2022 (Quyết định số 1833/QĐ-SGD&ĐT ngày 31/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Tổng hợp, gửi Sở Nội vụ trình UBND giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với 03 viên chức đơn vị trực thuộc Sở (Công văn số 750/SGD&ĐT-TCCB ngày 17/5/2022 của Sở GD & ĐT);

- Căn cứ Công văn số 1717/UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai triển khai Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/2/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Công văn số 449/SNV-CCVC ngày 11/5/2022 của Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch số 114/KH-SGD&ĐT ngày 28/5/2022 về thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026 đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo trực thuộc Sở, thực hiện mục tiêu giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với chỉ tiêu giao năm 2021, thực hiện theo lộ trình giảm 2%/năm.

3.3. Thực hiện phân cấp

Thực hiện quản lý, lãnh đạo trực tiếp 37 đơn vị trực thuộc, 09 phòng chuyên môn, chức năng trên cơ sở Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 18/1/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định về phân cấp tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Lào Cai; Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GD&ĐT tỉnh Lào Cai.

Thực hiện nghiêm túc các quy định về tổ chức bộ máy, sắp xếp các vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực công tác của từng công chức, viên chức tại cơ quan Sở GD&ĐT và các đơn vị trực thuộc theo quy định của Nhà nước, của tỉnh, Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Triển khai, thực hiện phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo quy định của UBND tỉnh.

Triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định các quy định tại cơ quan Sở GD&ĐT năm 2022 như: Quyết định số 39/QĐ-SGD&ĐT ngày 18/1/2022 ban hành Quy chế làm việc của Sở GD&ĐT Lào Cai, năm 2022; Quyết định số 17/QĐ-SGD&ĐT ngày 12/1/2022 ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan Sở GD&ĐT Lào Cai, năm 2022.

4. Cải cách công vụ

4.1. Công tác cán bộ

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ năm 2022 cho giai đoạn 2021-2026 và quy hoạch cán bộ cho nhiệm kỳ 2026-2031 (Kế hoạch số 38/KH-SGD&ĐT ngày 07/3/2022); Thực hiện phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch cán bộ diện Sở GD & ĐT quản lý đối với các đơn vị trực thuộc giai đoạn 2021 -2026 và giai đoạn 2026-2031 năm 2022 (Quyết định 405/QĐ-SGD&ĐT ngày 08/4/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo).

- Thực hiện quy trình, ban hành 05 quyết định bổ nhiệm, 06 quyết định bổ nhiệm lại chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ngạch chuyên viên chính đối với 09 công chức;

- Ban hành Thông báo nghỉ hưu đúng tuổi đối với 09 viên chức; Quyết định giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi theo Luật BHXH đối với 05 viên chức; quyết định giải quyết cho 04 viên chức thôi việc theo nguyện vọng.

- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý năm 2022 (Kế hoạch số 25/KH-SGD&ĐT ngày 01/3/2022; văn bản số 121/SGD&ĐT-TCCB ngày 21/1/2022).

- Thực hiện chuyển đổi chức danh nghề nghiệp cho 1369 giáo viên THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Công tác tuyển dụng và quản lý cán bộ

- Thực hiện rà soát công tác tuyển dụng và tuyển dụng lại 01 viên chức lãnh đạo quản lý theo Kết luận số 71-KL/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư.

- Sở GD&ĐT đã hoàn thành công tác tuyển dụng giáo viên, nhân viên theo kế hoạch tuyển dụng năm 2021. Kết quả tuyển dụng: 113 người: Giáo viên 63: Nhân viên trường học: 60 người.

- Tham mưu ban hành Kế hoạch số 115/KH-SGD&ĐT ngày 03/6/2022 về việc tuyển dụng giáo viên THPT năm 2022; Thông báo số 33/TB-SGD&ĐT ngày 03/6/2022 về việc tuyển dụng giáo viên THPT năm 2022.

4.3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Tham mưu ban hành quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức cơ quan Sở và viên chức các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai (*Quyết định số 463/QĐ-SGD&ĐT ngày 19/4/2022 của Sở GD &ĐT*)

Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm học 2021-2022 theo Kế hoạch số 112/KH-SGD&ĐT ngày 20/6/2021; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cơ quan và đơn vị trực thuộc năm 2022 theo Kế hoạch số 135/KH-SGD&ĐT ngày 25/8/2021.

Kết quả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022: Đăng ký 06 người bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính; đăng ký 12 người và cử 01 người tham gia bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 2 năm 2022; Cử 09 người tham gia bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 3 năm 2022; đăng ký 07 người đi học hoàn chỉnh đào tạo Cao cấp LLCT; đăng ký 18 người tham gia dự tuyển đào tạo trung cấp LLCT-HC năm 2022. Tổ chức bồi dưỡng các mô đun 5, 9 theo chương trình GDPT mới cho 1430 CBQL và 12.890 giáo viên; tổ chức tập huấn/ bồi dưỡng và tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho hơn 3000 lượt viên chức, công chức

5. Cải cách tài chính công

5.1. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính

Triển khai, thực hiện đúng quy định Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo công văn số 575/UBND-TH ngày 16/2/2022 của UBND tỉnh. Sở GD&ĐT đã ban hành

văn bản triển khai thực hiện đến các đơn vị trực thuộc Sở (Công văn số 216/SGD&ĐT-KHTH ngày 18/2/2022).

Thực hiện tốt chế độ công khai tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản được UBND tỉnh giao. Thực hiện cắt giảm tối đa mua sắm các danh mục tài sản công và tiết kiệm trong chi tiêu hành chính theo Nghị định số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ. Ban hành chương trình tổng thể thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Quyết định số 162/QĐ-SGD&ĐT ngày 01/3/2022).

Chủ động triển khai, thực hiện hiệu quả thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ (Quyết định số 26/QĐ-SGD&ĐT ngày 14/1/2022), Quy định quản lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ (Quyết định số 12/QĐ-SGD&ĐT ngày 11/1/2022). Triển khai các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực quản lý tài chính, ngân sách.

5.2. Xây dựng cơ chế chính sách

Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành quy trình xây dựng 03 văn bản quy phạm pháp luật về các chế độ, chính sách đối với lĩnh vực GD&ĐT, gồm 03 tờ trình đề nghị UBND trình HĐND ban hành Nghị quyết, cụ thể:

-Tờ trình Đề nghị sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho học sinh các xã khu vực II, khu vực III hoàn thành nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 70/TTr-SGD&ĐT ngày 26/5/2022 của Sở GD & ĐT);

- Tờ trình đề nghị Ban hành quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 60/ TTr-SGD&ĐT ngày 10/5/2022 của Sở GD & ĐT)

- Tờ trình Về quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm học 2022-2023 (Tờ trình số 56/TTr-SGD&ĐT ngày 29/4/2022 của Sở GD & ĐT).

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Tình hình triển khai ứng dụng Công nghệ thông tin

Để triển khai thực hiện có hiệu quả việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong ngành GD&ĐT phù hợp với Đề án Phát triển CNTT và truyền thông tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020-2025, Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 189/KH-SGD&ĐT ngày 28/12/2021 về Hoạt động Công Thông tin điện tử Sở GD&ĐT năm 2022, Kế hoạch số 194/KH-SGD&ĐT ngày 31/12/2021 về Chuyển đổi số cơ quan Sở GD&ĐT năm 2022.

Tiếp tục triển khai, sử dụng có hiệu quả hệ thống mạng LAN kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua mạng Internet. 100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính làm việc, được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền; quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý công việc Vnptioffice.

Đôn đốc, có giải pháp tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Lào Cai để giao dịch (mail.laocai.gov.vn), cơ bản văn bản hành chính được xử lý trên môi trường mạng Internet (trừ văn bản mật).

Công thông tin điện tử của Sở GD&ĐT đăng tải, cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin chỉ đạo điều hành, thực hiện tốt chuyên mục hỏi - đáp.

Đẩy mạnh gửi, nhận văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số. Trong 6 tháng đầu năm 2022 đã có: 5935 văn bản đến, 3728 văn bản đi, 3718 văn bản đi được ký số (99,7%).

Triển khai có hiệu quả việc giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông. Có 07 TTHC được thực hiện theo hình thức liên thông cùng cấp.

Triển khai áp dụng phần mềm kế hoạch công tác, áp dụng cho toàn bộ công chức cơ quan.

Tiếp tục cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành GD&ĐT tích hợp với cơ sở dữ liệu của tỉnh.

6.2. Về thực hiện ISO trong hoạt động của cơ quan

Sở GD&ĐT đã ban hành Kế hoạch số 31/KH-SGD&ĐT ngày 18/02/2022 về việc triển khai duy trì, áp dụng, cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của Sở GD&ĐT năm 2022.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, thường xuyên của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, sự phối hợp tích cực của các sở, ngành trong thực hiện các nhiệm vụ ngay từ đầu năm giúp ngành Giáo dục từng bước nâng cao hiệu quả CCHC. Các nội dung của Kế hoạch CCHC năm 2022 và giai đoạn 2020-2025 được triển khai thực hiện kịp thời, những mục tiêu chính của các hoạt động được triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Việc đẩy mạnh tuyên truyền, tăng cường ứng dụng CNTT vào triển khai nhiệm vụ trực tuyến; chỉ đạo điều hành; xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng đã mang lại chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân.

Các TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định; TTHC được công bố, công khai kịp thời, đầy đủ; dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh thực hiện.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngày một nâng cao đáp ứng cho việc triển khai thực hiện, mục tiêu kế hoạch CCHC năm 2022.

Cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính.

Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đã góp phần tích cực trong giải quyết các việc chuyên môn của cơ quan, đơn vị; các quy trình được cụ thể hoá, giảm bớt các giấy tờ rườm rà, thủ tục không cần thiết cũng như thời gian giải quyết công việc; xác định rõ trách nhiệm của các phòng và từng cá nhân liên quan; từng bước nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Đặc thù ngành nhiều cơ sở giáo dục; nhiệm vụ chính trị của cơ quan/ ngành liên quan hầu hết các lĩnh vực của tỉnh, vì vậy số lượng văn bản đi đến trong ngày rất nhiều, trong đó có nhiều nội dung khẩn/ hỏa tốc cần phải chỉ đạo, giải quyết kịp thời. Tuy nhiên, hệ thống quản lý văn bản điều hành VNPT ioffice thường xuyên trực trặc (lỗi

mạng, chậm..) gây chậm tiến độ trong chỉ đạo, giải quyết công việc, phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan/ ngành.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai đồng bộ và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC đã đề ra tại Kế hoạch số 192/KH-SGD&ĐT ngày 31/12/2021.

2. Tập trung đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án “cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025” theo kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 1/3/2021 của UBND tỉnh Lào Cai trong ngành GD&ĐT.

3. Nâng cao chất lượng công tác tham mưu xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất và khả thi.

4. Thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, tiếp tục rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC, tăng cường tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI.

5. Tiếp tục kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban cơ quan Sở GD&ĐT; sắp xếp, tổ chức bộ máy, cơ cấu số lượng lãnh đạo theo quy định.

6. Tăng cường thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh

7. Đẩy mạnh công tác ứng dụng CNTT, tăng cường thực hiện dịch vụ công trực tuyến và sử dụng bưu chính công ích trong giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện chuyển đổi số trong ngành GD&ĐT.

8. Duy trì, áp dụng, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

9. Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác CCHC đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo sở TT&TT, VNPT tìm giải pháp cải tiến kịp thời hệ thống điều hành iofce để khắc phục những hạn chế nêu trên nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ ;
- Văn phòng UBND tỉnh ;
- Sở Tư pháp ;
- Sở TTTT ;
- Sở Tài chính ;
- Lãnh đạo Sở GD&ĐT;
- Các Phòng thuộc Sở GD&ĐT;
- Các Phòng GD&ĐT;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Công TTĐT cơ quan Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Dương Bích Nguyệt

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC MỘT SỐ VĂN BẢN DO SỞ GD&ĐT BAN HÀNH ĐỂ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SGD&ĐT ngày /6/2022 của Sở GD & ĐT)

| Stt | Tên loại, số ký hiệu văn bản | Thời gian ban hành | Trích yếu nội dung văn bản | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------|---------------------------|--|----------------|
| 1 | Kế hoạch số 191/KH-SGD&ĐT | 30/12/2021 | Kế hoạch Kiểm soát, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai | |
| 2 | Kế hoạch số 192/KH-SGD&ĐT | 31/12/2021 | Kế hoạch CCHC cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2022 | |
| 3 | Kế hoạch số 194/KH-SGD&ĐT | 31/12/2021 | Kế hoạch về Chuyển đổi số cơ quan Sở GD&ĐT năm 2022 | |
| 4 | Kế hoạch số 28/KH-SGD&ĐT | 14/2/2022 | Kế hoạch về Quản lý, theo dõi thi hành pháp luật của Sở GD&ĐT năm 2022 | |
| 5 | Kế hoạch số 35/KH-SGD&ĐT | 01/3/2022 | Kế hoạch về việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý năm 2022 | |
| 6 | Kế hoạch số 40/KH-SGD&ĐT | 08/3/2022 | Kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật đợt I năm 2022 | |
| 7 | Kế hoạch số 115/KH-SGD&ĐT | 03/6/2022 | Kế hoạch số 115/KH-SGD&ĐT ngày 03/6/2022 về việc tuyển dụng giáo viên THPT năm 2022 | |
| 8 | Thông báo số 33/TB-SGD&ĐT | 03/6/2022 | Thông báo về việc tuyển dụng giáo viên THPT năm 2022 | |
| 9 | Kế hoạch số 38/KH-SGD&ĐT | 07/3/2022 | Kế hoạch về việc thực hiện rà soát, xây dựng quy hoạch cán bộ cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc. | |
| 10 | Kế hoạch số 43/KH-SGD&ĐT | 17/3/2022 | Kế hoạch Thông tin tuyên truyền CCHC cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2022 | |
| 11 | Kế hoạch số 98/KH-SGD&ĐT | 11/5/2022 | Kế hoạch về việc tổng kiểm tra rà soát thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai | |
| 12 | Kế hoạch số 99/KH-SGD&ĐT | 11/5/2022 | Kế hoạch về việc tổ chức kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm học 2022 | |

| | | | |
|----|--------------------------------|------------|---|
| 13 | Kế hoạch số 114/KH-SGD&ĐT | 28/5/2022 | Kế hoạch về thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026 đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo |
| 14 | Kế hoạch số 119/ KH-SGD&ĐT | 07/6/2022 | Kế hoạch Thúc đẩy dịch vụ công trực tuyến và sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 15 | Kế hoạch số 108/ KH-SGD&ĐT | 20/5/2022 | Kế hoạch tuyển dụng viên chức Kết luận số 71-KL/TW ngày 24/3/2020 của Ban bí thư đối với đơn vị trực thuộc Sở Gd & ĐT nưam 2022 |
| 16 | Kế hoạch số 118/KH-SGD&ĐT | 07/6/2022 | Kế hoạch về việc xây dựng danh mục tài liệu ôn thi vòng 2 tuyển dụng viên chức SNGD và đào tạo tỉnh Lào Cai năm 2022 |
| 17 | Quyết định số 26/QĐ-GD&ĐT | 14/01/2022 | Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Sở GD & ĐT tỉnh Lào Cai năm 2022 |
| 18 | Quyết định số 405/QĐ-SGD&ĐT | 08/4/2022 | Quyết định thực hiện phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch cán bộ diện Sở GD & ĐT quản lý đối với các đơn vị trực thuộc giai đoạn 2021 -2026 và giai đoạn 2026-2031 năm 2022 |
| 19 | Quyết định số 12/QĐ-GD&ĐT | 11/01/2022 | Quyết định ban hành Quy chế quản lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ của Sở GD & ĐT tỉnh Lào Cai năm 2022 |
| 20 | Quyết định số 17/QĐ-GD&ĐT | 12/01/2022 | Quyết định ban hành Quy chế dân chủ của Sở GD & ĐT tỉnh Lào Cai năm 2022 |
| 21 | Quyết định số 463/QĐ-SGD&ĐT | 19/4/2022 | Quyết định về việc ban hành quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức cơ quan Sở và viên chức các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai |
| 22 | Quyết định số 523/QĐ-SGD&ĐT | 11/5/2022 | Quyết định về việc ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động thuộc sự nghiệp giáo dục và Đào tạo |
| 23 | Công văn số 216/SGD&ĐT-KHTH | 18/02/2022 | Công văn về việc triển khai thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập |
| 24 | Công văn số 678/SGD&ĐT | 05/5/2022 | Hướng dẫn kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 |
| 25 | Công văn số 677/SGD&ĐT - GDTrH | 05/5/2022 | Hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 10 PTDTNT năm học 2022-2023 |
| 26 | Công văn số 660/SGD&ĐT - GDTrH | 29/4/2022 | Hướng dẫn tổ chức tuyển sinh vào các lớp đầu cấp THCS, THPT năm học 2022-2023 |

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SGD&ĐT ngày /6/2022 của Sở GD & ĐT)

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---------|-----------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| I | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC | | | |
| 1. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản | | |
| 2. | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm | % | 100 | |
| 2.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 12 | |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 12 | |
| 3. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 3.1. | Số phòng ban, đơn vị đã kiểm tra | Phòng, đơn vị | 02; 07 | 03 phòng CM; 09 đơn vị trực thuộc |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | 100% | |
| 3.2.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | 03 | |
| 3.2.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | 03 | |
| 4. | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy | | | (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ) |
| 4.1. | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra | % | - | |
| 4.2. | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra | % | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|---|----------|---|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 5. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | Có = 1; Không = 0 | 1 | |
| 5.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 41 | |
| 5.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0; Phát phiếu = 1; Kết hợp = 2 | - | Khảo sát trực tiếp bằng phần mềm khi công dân đến nộp hồ sơ |
| II | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | | | |
| 1. | Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành | Văn bản | - | |
| 1.1. | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | - | |
| 1.2. | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | - | |
| 1.3. | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | - | |
| 2. | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 02 | |
| 2.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | 100 | |
| 2.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | - | |
| 2.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | - | |
| 3. | Rà soát VBQPPL | | | |
| 3.1. | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 02 | |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 100 | |
| 3.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | - | |
| III | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | | | |
| 1. | Thống kê TTHC | | | |
| 1.1. | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 40 | |
| 1.2. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 06 | |
| 1.3. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 02 | |
| 1.4. | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương | Thủ tục | 127 | |
| 1.4.1. | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 86 | |
| 1.4.2. | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 36 | |
| 1.4.3. | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 05 | |
| 2 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 2.1 | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 07 | |
| 2.2 | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 00 | |
| 2.3 | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | 01 | |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 100% | |
| 3.1.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 134 | |
| 3.1.2 | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 134 | |
| 3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết | % | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | đúng hạn | | | |
| 3.2.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | - | |
| 3.2.3 | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | | |
| 3.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | - | |
| 3.3.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | - | |
| 3.3.2 | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | - | |
| 3.4 | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | - | |
| 3.4.1 | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN | - | |
| 3.4.2 | Số PAKN đã giải quyết xong | PAKN | - | |
| 4 | Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao | | | |
| 4.1 | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 14 | |
| 4.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 14 | |
| 4.3 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | - | |
| 4.4 | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | - | |
| 5 | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | | |
| IV | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | | | |
| 1 | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | | | |
| 1.1 | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên | % | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | | | |
| 1.2 | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | - | |
| 1.3 | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | - | |
| 1.4 | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Tổ chức | - | |
| 1.5 | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) cơ quan | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 1.5.1 | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 1.5.2 | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | Cơ quan, đơn vị | 37 | |
| 1.5.3 | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 1.5.4 | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | - | |
| 2 | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 2.1 | Tổng số biên chế được giao trong năm 2022 | Người | 58 | |
| 2.2 | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 55 | |
| 2.3 | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | 02 | |
| 2.4 | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 8 | |
| 2.5 | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | 12,5 | 58/66 |
| 3 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 3.1 | Tổng số người làm việc được giao | Người | 1838 | |
| 3.2 | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 1621 | |
| 3.3 | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 126 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------------|---------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.4 | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 6,6 | 126/1883 (có điều chỉnh BC khi giảm đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý) |
| V | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | | | |
| 1 | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 1.1 | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị, phòng | 9 | |
| 1.2 | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 37 | |
| 1.3 | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 2 | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 2.1 | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 2.2 | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 2.3 | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | 0 | |
| 2.4 | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 0 | |
| 2.5 | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 3 | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm) | Người | 0 | |
| 4 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền). | | 0 | |
| 4.1 | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | 0 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---------|---------------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.2 | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.2 | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.4 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| VI | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | | | |
| 1 | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | 0 | Không thuộc thẩm quyền được thực hiện |
| 1.1 | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 0 | |
| 1.2 | Đã thực hiện | Triệu đồng | 0 | |
| 2 | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | |
| 2.1 | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | - | |
| 2.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | - | |
| 2.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | - | |
| 2.4 | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 4 | |
| 2.4.1 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | Đơn vị | - | |
| 2.4.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | Đơn vị | - | |
| 2.4.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | Đơn vị | 4 | |
| 2.5 | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 33 | |
| 2.6 | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|------------|---|--|---------|-------------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| VII | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | | | |
| 1 | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | |
| 2 | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 2 | |
| 3 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | % | 1 | |
| 4 | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 1 | |
| 5 | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 5.1 | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | - | |
| 5.1.1 | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i> | % | - | |
| 5.1.2 | <i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i> | % | - | |
| 5.1.3 | <i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i> | % | - | |
| 5.2 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>) | % | 99,7 | Văn bản đến: 5935; Văn bản đi: 3728 |
| 5.2.1 | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i> | % | 99,7 | |
| 5.2.2 | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i> | % | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|----------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 5.2.3 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã | % | - | |
| 5.3 | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | - | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | - | |
| 5.3.2 | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | - | |
| 5.3.3 | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | - | |
| 6 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | ■ | |
| 6.4 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | 100% | |
| 6.4.1 | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 05 | |
| 6.4.2 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 05 | |
| 6.4.3 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 0 | |
| 6.5 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | 81 | |
| 6.5.1 | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 81 | |
| 6.5.2 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 134 | |
| 6.5.3 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 04 | |
| 6.6 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | % | 100% | |
| 6.6.1 | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương | Thủ tục | 127 | |
| 6.6.2 | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 127 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-------|---|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 6.7 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | % | 134 | |
| 6.7.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) | Hồ sơ | 134 | |
| 6.7.2 | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến | Hồ sơ | 134 | |
| 6.8 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | 100% | |
| 6.8.1 | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...) | Thủ tục | 01 | |
| 6.8.2 | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh. | Thủ tục | 01 | |

